

Số: 20/QĐ-THPTLTV

Hải phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT
Năm học 2023 - 2024**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LƯƠNG THẾ VINH

Căn cứ Luật Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT,
Thông tư ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 40/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ Giáo
dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường
trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp
học loại hình tư thục;

Thực hiện Công văn số 551/SGDĐT-TTr ngày 17/03/2022 của Sở Giáo
dục và Đào tạo Hải Phòng về việc Hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở
giáo dục;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện công khai kết quả giáo dục năm học 2022-2023 và cam kết
chất lượng giáo dục năm học 2023-2024 theo quy định tại Thông tư số
36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT của trường THPT Lương
Thế Vinh từ ngày 10/6/2023 đến 10/10/2023.

Điều 2. Các các tổ chuyên môn, các đoàn thể và cán bộ, giáo viên, nhân viên,
học sinh trong trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày kí./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT;
- Web trường THPT Lương Thế Vinh;
- TTCM, VP, các đoàn thể;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Hồ Thị Dinh

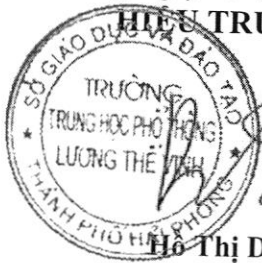
THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
Trường Lương Thế Vinh, năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt nghiệp THCS, điểm học bạ 3 môn Toán, Văn, Anh từ 21 điểm trở lên.	Hoàn thành chương trình lớp 10, đáp ứng yêu cầu chất lượng bài kiểm tra đầu vào	Hoàn thành chương trình lớp 11, đáp ứng yêu cầu chất lượng bài kiểm tra đầu vào
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông 2018 do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục phổ thông 2018 do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục phổ thông 2006 do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- CMHS phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc giáo dục con em. - Học tập nghiêm túc, ghi chép bài và nghe giảng đầy đủ, chấp hành nội quy học sinh, có ý thức từ rèn luyện bản thân	- CMHS phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc giáo dục con em. - Học tập nghiêm túc, ghi chép bài và nghe giảng đầy đủ, chấp hành nội quy học sinh, có ý thức từ rèn luyện bản thân	- CMHS phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc giáo dục con em. - Học tập nghiêm túc, ghi chép bài và nghe giảng đầy đủ, chấp hành nội quy học sinh, có ý thức từ rèn luyện bản thân
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức hoạt động TNHN, sinh hoạt Đoàn, Hội LHTN và các CLB văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... - Giáo dục kỹ năng sống,	- Tổ chức hoạt động TNHN, sinh hoạt Đoàn, Hội LHTN và các CLB văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... - Giáo dục kỹ năng sống,	- Tổ chức hoạt động TNHN, sinh hoạt Đoàn, Hội LHTN và các CLB văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... - Giáo dục kỹ năng sống,

		giáo dục STEM	giáo dục STEM	giáo dục STEM
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Xếp loại học lực: loại Tốt 25%, loại khá 60%, loại Đạt 15 %, không có xếp loại chưa đạt. Xếp loại rèn luyện: loại Tốt 95%, Khá 5%, không có học sinh chưa đạt	Xếp loại học lực: loại Tốt 25%, loại khá 60%, loại Đạt 15 %, không có xếp loại chưa đạt. Xếp loại rèn luyện: loại Tốt 95%, Khá 5%, không có học sinh chưa đạt	Loại giỏi 35%, loại khá 60 % , không có học sinh học lực yếu kém. Hạnh kiểm học sinh: Loại tốt 95%; loại khá 5%; không có học sinh đạt hạnh kiểm trung bình, yếu.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 11	Tiếp tục học lên lớp 12	Tiếp tục học lên ĐH-CĐ, học nghề

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Hồ Thị Dinh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	466		271	195
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	457 98%		262 97%	195 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	9 2%		9 3%	-
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	-		-	-
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	-		-	-
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	353	353		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	327 92.63%	327 92.63%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	25 7.08%	25 7.08%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.28%	1 0.28%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	466		271	195
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	195 41.8 %		74 27.3%	121 62%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	254 54.1%		182 67.1%	72 37%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	17 3.6%		15 5.5%	2 1%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	353	353		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	56 15.9%	56 15.9%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	257 72.8%	257 72.8%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	40 11.3%	40 11.3%		

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	819	353	271	195
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	819 100%	353 100%	271 100%	
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011				
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	194 41.63%		73 26.94%	121 62.05%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	255 54.72%		183 67.53%	72 36.92%
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)				
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.5%	2 0.5%		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	58 16.4%	58 16.4%		
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp thành phố			01	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				192
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				192
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				121 62%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				71 37%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				142 74%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	476/35 5	202/16 1	151/11 9	123/75
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	2	1	1

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Hồ Thị Dinh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	23	70 m ² /phòng
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	23	70 m ² /phòng
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	03	50 m ² /phòng
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	23	-
7	Bình quân lớp/phòng học		1 lớp/ phòng
8	Bình quân học sinh/lớp		42 học sinh/lớp
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	2480 m ²	2,54
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1400 m ²	1.44
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.710 m ²	1,75 m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	150 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	80 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	100 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	9	1 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 11	8	1 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 12	6	1 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với		

	quy định		
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	60 máy tính xách tay	2 HS/ máy
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	35	1.3 thiết bị/lớp
2	Cát xét	05	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	
5	Màn hình Led	02	
6	Thiết bị nghe nhìn	23	1 thiết bị/lớp
7	Thiết bị nhận diện khuôn mặt	23	1 thiết bị/lớp
8	Điều hòa nhiệt độ	65	2 thiết bị/lớp
9	Camera	40	1 thiết bị/lớp
10	Phòng học thông minh	03	
11	Phòng học STEM	01	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	35	1,3 thiết bị/lớp
2	Cát xét	05	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	
5	Màn hình Led	02	
6	Thiết bị nghe nhìn	23	01 thiết bị/lớp
7	Thiết bị nhận diện khuôn mặt	23	01 thiết bị/lớp
8	Điều hòa nhiệt độ	65	02 thiết bị/lớp
9	Camera	40	01 thiết bị/lớp
10	Phòng học thông minh	01	
11	Phòng học STEM	01	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023



Hồ Thị Dinh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	73		13	5 1	9							73			
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	59		13	4 6								59			
1	Toán	10		3	7								10			
2	Lý	4		2	2								4			
3	Hóa	4		1	3								4			
4	Sinh	3		1	2								3			
5	Tin học	3		1	2								3			
6	Ngữ văn	9		1	8								9			
7	Lịch sử	4		0	4								4			
8	Địa lý	4		0	4								4			
9	GDCD	4		0	4								4			
10	Tiếng Anh	7		3	4								7			
11	Tiếng Trung	2		1	1								2			
12	Thể dục	1		0	1								1			
13	Quốc phòng	2		0	2								2			
II	Cán bộ quản lý	3		3									3			
1	Hiệu trưởng	1		1									1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2									2			
III	Nhân viên															
1	Nhân viên văn thư	1			1											
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ	1				1										
4	Nhân viên y tế	1				1										
5	Nhân viên thư viện	1				1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2				2										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1				1										
8	Nhân viên công nghệ thông tin	2				2										

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

 Hoàng Thị Đình

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2023-2024 và 02 năm tiếp theo

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	2022-2024	Cán bộ quản lý	03	CT GDPT 2018	Trực tuyến	
2	2022-2024	Giáo viên	59	CT GDPT 2018	Trực tuyến	
3	2022-2024	Nhân viên	11	Chuyên môn, nghiệp vụ	Tập trung	
4	2022-2024	Giáo viên	4	Thạc sĩ	Tập trung	Thạc sĩ

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Ho Thị Dinh